NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Số : ...19.../ CV-DEIDCO

V/v: "Công bố thông tin Quý 4 năm 2018 "

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

***Kính gửi*: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Đà Nẵng

2. Mã chứng khoán : DAD

3. Địa chỉ trụ sở : 145 Lê Lợi - Phường Hải Châu 1 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

4. Điện thoại : 0236 3889950 Fax : 0236 3889957

5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Hà Khiêm

6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty CP ĐT&PT GD Đà Nẵng được lập ngày 15 tháng 01 năm 2019. Bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình :

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 Năm 2017	:	-4.870.129.394 đồng
Lợi nhuận sau thuế Quý 4 Năm 2018	:	-1.168.967.358 đồng
Số tiền tăng	:	3.701.162.036 đồng

Nguyên nhân tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái là do biến động các khoản dự phòng tài chính của Công ty.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.iseebooks.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG DŨNG

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu HC.*

NGUYỄN QUANG DŨNG
Digitally signed by NGUYỄN QUANG DŨNG
Date: 2019.01.16 08:56:30 +07'00'

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : 145 Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel : 02363 889950 Fax : 02363 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm tài chính 2018
Mẫu số Q -01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 04 NĂM 2018

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**60.765.524.560**	**62.527.636.784**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**17.397.293.714**	**14.989.732.651**
1. Tiền	111		1.297.293.714	1.468.732.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.100.000.000	13.521.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**258.000.000**	**408.545.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		408.545.000	408.545.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-150.545.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.687.880.294**	**18.430.479.053**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.976.855.077	13.933.375.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.222.887.543	4.895.440.098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		755.517.992	531.968.396
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1.683.607.559	-1.346.532.338
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		416.227.241	416.227.241
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22.782.675.313**	**25.614.144.832**
1. Hàng tồn kho	141	8	26.628.137.351	28.976.470.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-3.845.462.038	-3.362.325.238
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.639.675.239**	**3.084.735.248**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.137.355.127	2.065.332.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177.578.273	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		324.741.839	1.019.402.667
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.125.003.890**	**32.156.394.937**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**18.961.110.125**	**18.478.926.576**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	11	**11.161.111.125**	**10.664.859.365**
- Nguyên giá	222		17.943.010.394	16.676.770.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6.781.899.269	-6.011.911.029
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	12	**7.799.999.000**	**7.814.067.211**
- Nguyên giá	228		7.884.999.000	7.884.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-85.000.000	-70.931.789
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**0**	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng kinh doanh dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	14	**13.581.427.501**	**13.025.798.181**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.449.500.000	5.449.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.227.750.000	13.227.750.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-5.095.822.499	-5.651.451.819
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**582.466.264**	**651.670.180**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	582.466.264	651.670.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**93.890.528.450**	**94.684.031.721**
NGUỒN VỐN	**0**			
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14.168.818.626**	**16.619.413.109**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.168.818.626**	**16.619.413.109**
1. Phải trả người bán	311		6.220.752.549	3.321.365.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.762.415.258	1.581.833.157
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	17	216.258.826	294.478.266
4. Phải trả người lao động	314		1.279.797.971	1.101.528.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.543.312.168	4.240.398.521

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.450.400	24.720.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	328.712.066	1.420.352.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	4.746.827.700
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		791.119.388	-112.091.628
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**79.721.709.824**	**78.064.618.612**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**79.721.709.824**	**78.064.618.612**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-2.907.360.967	-2.907.360.967
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.449.833.339	5.811.643.939
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.179.237.452	25.160.335.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.946.239.209	17.804.456.257
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.232.998.243	7.355.879.383

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**93.890.528.450**	**94.684.031.721**

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hà Khiêm	Lê Ngọc	Nguyễn Quang Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : 145 Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel : 02363 889950 Fax : 02363 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm tài chính 2018
Mẫu số Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 04 NĂM 2018

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6.990.305.010	9.029.065.216	140.217.658.714	138.982.936.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.544.751.291	1.328.646.320	3.924.990.921	5.496.384.712
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.445.553.719	7.700.418.896	136.292.667.793	133.486.551.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.981.799.138	2.691.851.559	95.846.422.919	89.364.583.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.463.754.581	5.008.567.337	40.446.244.874	44.121.967.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	887.456.519	339.566.439	1.613.276.000	1.077.075.927
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-607.635.365	5.694.250.303	52.235.341	6.791.081.141
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	17.315.859	399.575.905	516.795.052
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1.909.625.513	3.067.226.722	14.410.664.571	13.556.895.904
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.508.941.722	2.225.262.007	13.007.858.529	12.888.792.626
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26 + 25)}	30		-1.459.720.770	-5.638.605.256	14.588.762.433	11.962.273.918
12. Thu nhập khác	31		19.175	1.649.087.235	1.461.034.271	1.649.087.387
13. Chi phí khác	32		1.507.601	1.900.014.040	1.555.985	1.900.025.120
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.488.426	-250.926.805	1.459.478.286	-250.937.733
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1.461.209.196	-5.889.532.061	16.048.240.719	11.711.336.185
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-292.241.838	-1.019.402.667	3.256.992.915	2.516.486.958
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		-1.168.967.358	-4.870.129.394	12.791.247.804	9.194.849.227
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	2.334	1.677
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	2.334	1.677

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2019

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hà Khiêm	Lê Ngọc	Nguyễn Quang Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : 145 Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel : 02363 889950 Fax : 02363 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm tài chính 2018
Mẫu số Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 04 NĂM 2018

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.592.812.981	113.429.499.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-85.696.221.401	-87.432.831.848
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7.614.890.861	-6.247.434.623
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-402.740.457	-513.630.500
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3.618.770.993	-3.475.151.494
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.745.346.105	1.090.698.282
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-17.964.747.963	-16.582.195.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.040.787.411**	**268.954.755**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.266.240.000	-1.839.800.000
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1.800.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	3.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		766.401.352	626.900.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-499.838.648**	**3.587.100.979**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.416.123.574	47.704.133.891
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-51.162.951.274	-48.029.841.156
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-8.386.560.000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-13.133.387.700**	**-325.707.265**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**2.407.561.063**	**3.530.348.469**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.989.732.651	11.459.384.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**17.397.293.714**	**14.989.732.651**

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hà Khiêm	Lê Ngọc	Nguyễn Quang Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp) số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In và phát hành sách.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách bổ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng
- Công ty CP Sách TBTH Bình Định

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
TSCĐ vô hình khác: Website	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Website	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc năm tài chính mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%;
- ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	12.958.655	77.855.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.284.335.059	1.206.155.774
Cộng	**1.297.293.714**	**1.468.732.651**

Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	16.100.000.000	13.521.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*8.600.000.000*	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	*4.000.000.000*	*3.500.000.000*
Ngân Hàng Liên danh Việt Nga Đà Nẵng	*3.500.000.000*	*10.021.000.000*
Cộng	**16.100.000.000**	**13.521.000.000**

6. Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP Sách TBTH TP.HCM (STC)	408.545.000	258.000.000	150.545.000	408.545.000	465.000.000	-
Cộng	**408.545.000**	**258.000.000**	**150.545.000**	**408.545.000**	**465.000.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ vốn	31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		5.449.500.000	-	5.449.500.000	5.449.500.000	-	5.449.500.000
- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng	*20%*	*2.530.000.000*	-	*2.530.000.000*	*2.530.000.000*	-	*2.530.000.000*
- Công ty CP Sách & TB Bình Định (BDB)	*25,92%*	*2.919.500.000*	-	*2.919.500.000*	*2.919.500.000*	-	*2.919.500.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		13.227.750.000	5.095.822.499	8.131.927.501	13.227.750.000	5.651.451.819	7.566.298.181
- Công ty CP D.Vụ Xuất bản GD Đà Nẵng	*8,76%*	*350.000.000*	-	*350.000.000*	*350.000.000*	-	*350.000.000*
- Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam (SMN)	*2,27%*	*1.000.000.000*	-	*1.030.000.000*	*1.000.000.000*	-	*990.000.000*
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục (EFI)	*8,59%*	*8.877.750.000*	*4.765.950.000*	*4.111.800.000*	*8.877.750.000*	*5.607.000.000*	*3.270.750.000*
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị GD VN	*2,76%*	*3.000.000.000*	*329.872.499*	*2.670.127.501*	*3.000.000.000*	*44.451.819*	*2.955.548.181*
Cộng		**18.677.250.000**	**5.095.822.499**	**13.581.427.501**	**18.677.250.000**	**5.651.451.819**	**13.015.798.181**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Sách - Thiết Bị Quảng Ngãi	1.168.668.535	1.324.718.818
Công ty CP Sách và TBGD Quảng Bình	2.891.600.308	1.110.509.550
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	207.686.235	188.731.491
Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam	132.985.511	1.768.088.186
Công ty CP Sách-TBTH Quảng Nam	143.776.480	652.759.599
Công ty TNHH Sách- Văn hóa Thời Đại	163.724.920	222.763.589
Các đối tượng khác	8.268.413.088	8.665.804.423
Cộng	**12.976.855.077**	**13.933.375.656**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội	82.766.903	251.474.200
Công ty CP SGD tại TP. Hồ Chí Minh	41.388.732	95.233.172
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	-	850.974.800
Công ty CP Sách & TBTH Bình Định	30.801.460	-
Cộng	**154.957.095**	**1.197.682.172**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV in Nhân Dân Bình Định	2.424.929.177	1.292.423.755
Công ty cổ phần Giấy Phùng Vĩnh Hưng	500.000.000	897.368.815
CN Công ty TNHH MTV XSKT và DV In Đà Nẵng	1.271.928.251	-
Các đối tượng khác	1.026.030.115	2.705.647.528
Cộng	**5.222.887.543**	**4.895.440.098**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	442.410.221		359.120.320	
Phải thu khác	313.107.771		172.848.076	
Cộng	**755.517.992**	**-**	**531.968.396**	**-**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Trên 3 năm	662.226.461	158.942.809
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	152.290.356	284.154.324
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	618.864.771	165.923.184
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	250.225.971	737.512.021
Cộng	**1.683.607.559**	**1.346.532.338**

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.645.443.058		1.413.077.011	
Chi phí SXKD dở dang	10.750.208.299		11.259.104.309	
Thành phẩm	14.005.931.097	3.845.462.038	16.304.288.750	3.362.325.238
Hàng hóa	226.554.897		-	
Cộng	**26.628.137.351**	**3.845.462.038**	**28.976.470.070**	**3.362.325.238**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ cho hàng tồn kho	2.087.106.037	2.065.014.400
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	50.249.090	318.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**2.137.355.127**	**2.065.332.581**

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Hòa Cầm (*)	582.466.264	651.670.180
Cộng	**582.466.264**	**651.670.180**

(*) Công ty đã mua lại quyền thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/09/2009. Theo đó, thời hạn thuê đất sẽ kết thúc vào ngày 22/05/2027.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	P. tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.823.396.303	1.470.960.000	382.414.091	16.676.770.394
Đ/tư XDCB h/thành				
Tăng khác trong năm	-	1.266.240.000	-	1.266.240.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**14.823.396.303**	**2.737.200.000**	**382.414.091**	**17.943.010.394**
Khấu hao				
Số đầu năm	4.158.536.938	1.470.960.000	382.414.091	6.011.911.029
Khấu hao trong năm	559.944.240	35.174.000	-	769.988.240
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**4.718.481.178**	**1.506.134.000**	**382.414.091**	**6.781.899.269**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.664.859.365	-	-	10.664.859.365
Số cuối năm	**10.104.915.125**	**1.231.066.000**	-	**11.161.111.125**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.853.374.091 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**7.799.999.000**	**85.000.000**	**7.884.999.000**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	70.931.789	70.931.789
Khấu hao trong năm	-	14.068.211	14.068.211
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**-**	**85.000.000**	**85.000.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.799.999.000	14.068.211	7.814.067.211
Số cuối năm	**7.799.999.000**	**-**	**7.799.999.000**

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá 7.799.999.000 đồng tại 145-147 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng hiện sử dụng làm trụ sở Công ty.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2018.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Hóa chất & Xơ sợi Maruni	1.574.744.400	-
Công ty TNHH Giấy Minh Cường Phát	257.696.240	389.748.184
Cty TNHH Công nghiệp và Năng lượng Việt Nam	1.097.530.105	-
Các đối tượng khác	3.290.781.804	2.931.617.404
Cộng	**6.220.752.549**	**3.321.365.588**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	373.381.452	319.224.024
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	171.543.204	-
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Hà Nội	859.953.574	808.102.561
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Đà Nẵng	212.514.700	242.990.927
Công ty CP Bản đồ và tranh ảnh Giáo dục	41.955.200	4.906.490
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	451.506.928	378.657.883
Cộng	**2.110.855.058**	**1.753.881.885**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	831.917.738	152.733.164
Công ty TNHH MTV Ki Do	139.867.650	139.867.650
Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE	316.800.000	316.800.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị	-	969.565.363
Các đối tượng khác	473.829.870	2.866.980
Cộng	**1.762.415.258**	**1.581.833.157**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	36.765.279	1.334.783.244	1.371.548.523	-	-
Thuế TNDN	1.019.402.667	-	3.256.992.915	2.562.332.087	324.741.839	-
Thuế TNCN: CBCNV	-	51.816.689	155.994.587	74.783.507	-	133.027.769
Thuế TNCN: Vãng lai	-	205.896.298	504.547.244	627.212.485	-	83.231.057
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.019.402.667	294.478.266	5.255.317.990	4.638.876.602	324.741.839	216.258.826

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phí tổ chức bản thảo, phí bản quyền	3.543.312.168	4.186.990.421
Chi phí phải trả khác	-	53.408.100
Cộng	**3.543.312.168**	**4.240.398.521**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thừa chờ giải quyết	112.954.188	96.935.771
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	8.949.758
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.000	320.000
Phải trả khác	215.437.878	1.314.147.192
Cộng	**328.712.066**	**1.420.352.721**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu Năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.746.827.700	46.416.123.574	51.162.951.274	-
Cộng	**4.746.827.700**	**46.416.123.574**	**51.162.951.274**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	**50.000.000.000**	**(2.907.360.967)**	**5.351.901.478**	**17.804.456.257**
Tăng trong năm	-	-	459.742.461	9.194.849.227
Giảm trong năm	-	-		1.838.969.845
Số dư tại 31/12/2017	**50.000.000.000**	**(2.907.360.967)**	**5.811.643.939**	**25.160.335.639**
Số dư tại 01/01/2018	**50.000.000.000**	**(2.907.360.967)**	**5.811.643.939**	**25.160.335.640**
Tăng trong năm	-	-	638.189.400	12.791.247.804
Giảm trong năm	-	-	-	11.772.345.992
Số dư tại 31/12/2018	**50.000.000.000**	**(2.907.360.967)**	**6.449.833.339**	**26.179.237.452**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Cty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	20.750.000.000	20.750.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	340.800	340.800
- Cổ phiếu phổ thông	*340.800*	*340.800*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu phổ thông	*4.659.200*	*4.659.200*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2018	31/12/2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25.160.335.640	17.804.456.257
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	12.791.247.804	9.194.849.227
Phân phối lợi nhuận	11.772.345.992	1.838.969.845
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	9.214.096.431	-
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	*827.536.431*	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông (18%)	*8.386.560.000*	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	2.558.249.561	1.838.969.845
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*638.189.400*	*459.742.461*
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	*1.280.497.771*	*919.484.923*
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (5%)	*639.562.390*	*459.742.461*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**26.179.237.452**	**25.160.335.639**

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Tổng doanh thu	6.990.305.010	9.029.065.216
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	*348.696.921*	*834.639.263*
+ Doanh thu bán sách tham khảo	*373.219.429*	*1.219.766.191*
+ Doanh thu khác	*6.268.388.660*	*6.974.659.762*
Cộng	**6.990.305.010**	**9.029.065.216**

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Hàng bán bị trả lại	1.544.751.291	1.328.646.320
Cộng	**1.544.751.291**	**1.328.646.320**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Giá vốn sách giáo khoa	911.936.498	56.174.604
Giá vốn sách tham khảo	1.287.938.552	285.093.568
Giá vốn hoạt động khác	5.627.386.126	5.712.908.625
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.845.462.038)	(3.362.325.238)
Cộng	**3.981.799.138**	**2.691.851.559**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lãi tiền gửi	887.456.519	339.566.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	**887.456.519**	**339.566.439**

26. Chi phí tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí lãi vay	-	17.315.859
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	34.393.955	25.482.625
Chi phí tài chính khác	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(642.029.320)	5.651.451.819
Cộng	**(607.635.365)**	**5.694.250.303**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	628.535.857	336.398.590
Chi phí nhân viên bán hàng	(409.138.576)	(154.011.099)
Các khoản khác	1.690.228.232	2.884.839.231
- Chi phí khấu hao	*108.595.211*	*78.051.000*
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	*262.060.711*	*289.048.733*
- Chi phí thuê kho Hòa Cầm	*17.300.979*	*17.300.979*
- Chi phí khác	*1.302.271.331*	*2.500.438.519*
Cộng	**1.909.625.513**	**3.067.226.722**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nhân viên quản lý	(409.138.575)	(154.011.097)
Các khoản khác	2.918.080.297	2.379.273.104
- Chi phí khấu hao	*102.764.000*	*143.385.259*
- Chi phí trang phục	*222.408.818*	-
- Chi phí sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	*211.776.767*	*145.783.999*
- Chi phí khác	*2.381.130.712*	*2.090.103.846*
Cộng	**2.508.941.722**	**2.225.262.007**

29. Chi phí khác

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Thanh lý tài sản	-	262.282.197
Xử lý chênh lệch công nợ	1.507.601	1.368.207
Cộng	**1.507.601**	**263.650.404**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.461.209.196)	(5.889.532.061)
Tổng các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	792.518.727
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	-	827.518.727
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	(35.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.461.209.196)	(5.097.013.334)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(292.241.838)**	**(1.019.402.667)**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*(292.241.838)*	*(1.019.402.667)*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.168.967.358)	(4.870.129.394)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	175.345.103	738.406.289
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích Quỹ KTPL, Quỹ ĐTPT)	*(175.345.103)*	*(738.406.289)*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(993.622.255)	(4.131.723.105)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.659.200	4.659.200
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(213)**	**(887)**

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.629.365.627	2.334.935.940
Chi phí nhân công	(208.518.917)	38.272.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.359.211	221.436.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.546.893.776	6.451.834.395
Chi phí khác bằng tiền	2.777.158.231	2.757.239.108
Cộng	**9.956.257.928**	**11.803.718.110**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là in và phát hành sách và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

a. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá nguyên vật liệu, chi phí công in và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in

Chi phí nguyên vật liệu (chủ yếu là giấy cuộn, giấy bìa) và chi phí công in là 2 khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Do đó, việc thay đổi giá của nguyên vật liệu cũng như dịch vụ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến giá thành của thành phẩm. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu cũng như chi phí công in và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Đối với kinh doanh sách bổ trợ thì địa bàn và các chính sách bán hàng được thực hiện theo Quyết định của Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Theo đó, khách hàng đối với mặt hàng này được phân làm 2 loại: đối tác chiến lược (11 Công ty hoạt động trên 8 tỉnh Miền Trung và Tây nguyên) và đối tác phát hành (2 Công ty).

Đối với kinh doanh sách tham khảo và các mặt hàng khác, việc kinh doanh được thực hiện theo chính sách bán hàng của Công ty. Theo đó, mỗi khách hàng mới phải được thẩm định kỹ về khả năng phát hành cũng như tài chính để Công ty có phương thức bán hàng riêng cho từng loại khách hàng. Hiện nay, khách hàng của Công ty được chia làm 4 loại: kim cương, vàng, bạc, đồng và mỗi loại khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập hạn mức công nợ và mức chiết khấu cụ thể.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Đà Nẵng; Ngân hàng Công thương Thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng)... Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 6. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã được trích lập dự phòng vào ngày 30/09/2017.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.220.752.549	-	6.220.752.549
Chi phí phải trả	3.543.312.168	-	3.543.312.168
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	215.757.878	-	215.757.878
Cộng	**9.979.822.595**	**-**	**9.979.822.595**

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.321.365.588	-	3.321.365.588
Chi phí phải trả	4.240.398.521	-	4.240.398.521
Vay và nợ thuê tài chính	4.746.827.700	-	4.746.827.700
Phải trả khác	1.314.467.192	-	1.314.467.192
Cộng	**13.623.059.001**	**-**	**13.623.059.001**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	17.397.293.714	-	17.397.293.714
Đầu tư tài chính	408.545.000	13.227.750.000	13.636.295.000
- Vốn niêm yết	*408.545.000*	*9.877.750.000*	*10.286.295.000*
- Vốn chưa niêm yết	-	*3.350.000.000*	*3.350.000.000*
Phải thu khách hàng	12.976.855.077	-	12.976.855.077
Phải thu khác	309.611.240	-	309.611.240
Cộng	**31.092.305.031**	**13.227.750.000**	**44.320.055.031**

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	14.989.732.651	-	14.989.732.651
Đầu tư tài chính	408.545.000	13.227.750.000	13.636.295.000
- Vốn niêm yết	*408.545.000*	*9.877.750.000*	*10.286.295.000*
- Vốn chưa niêm yết	-	*3.350.000.000*	*3.350.000.000*
Phải thu khách hàng	13.933.375.656	-	13.933.375.656
Phải thu khác	172.848.076	-	172.848.076
Cộng	**29.504.501.383**	**13.227.750.000**	**42.732.251.383**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bán hàng	Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
Công ty CP Mĩ Thuật & Truyền thông	Chung cty đầu tư	-	136.085.530
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Cty nhận đầu tư	207.686.235	188.731.491
Công ty CP Sách & TBGD Cửu Long	Chung cty đầu tư	30.801.460	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Giáo dục Hà Nội	Chung cty đầu tư	3.483.555.843	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị	Chung cty đầu tư	-	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung cty đầu tư	82.766.903	251.474.200
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung cty đầu tư	41.388.732	95.233.172
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung cty đầu tư	-	850.974.800

Mua hàng	Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
Công ty Cổ phần học liệu	Chung công ty đầu tư	-	-
Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	-	-
Công ty CP In sách giáo khoa Hòa Phát	Công ty nhận đầu tư	-	88.295.201
Công ty CP DV Xuất bản GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	859.953.574	808.102.561
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư	373.381.452	319.224.024
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	171.543.204	-
Công ty CP ĐT và PT GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư	451.506.928	378.657.883

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
Lương, thưởng, phụ cấp của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, BKS	1.573.067.303	1.134.251.270

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo tài chính của quí 4 năm 2018.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Quang Dũng	Lê Ngọc	Nguyễn Hà Khiêm

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2019